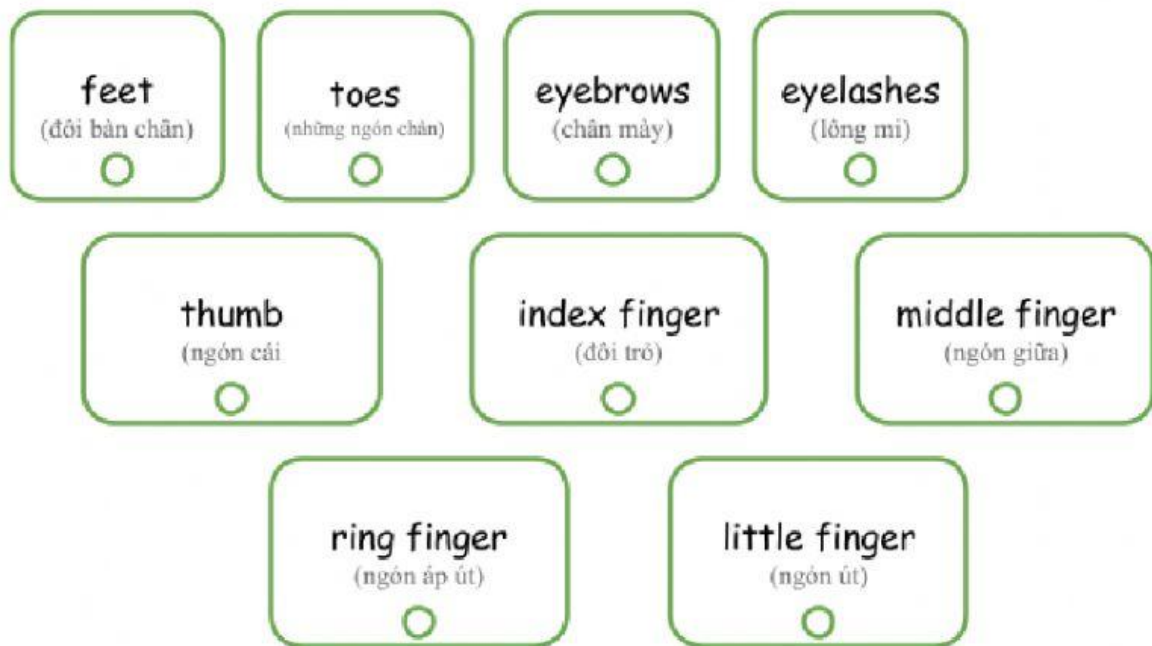


I. Body parts and appearance - Các bộ phận trên cơ thể và diện mạo

• what • S - Subject ○ (1) I, we, you, they, DTSN ○ (2) she, he, it, DTSI, DTKĐĐ • look like • Adj	• gì, cái gì • Chủ ngữ ○ (1) I, we, you, they, DTSN ○ (2) she, he, it, DTSI, DTKĐĐ • nhìn như, trông như • Tính từ
• What + do/does + S + look like? → S + am/are/is + Adj. → S + have/has + (cụm danh từ).	• Ai đó trông như thế nào?
• What does he look like? → He's tall and thin. → He has short black hair and a square face.	• Cậu ấy trông như thế nào? → Cậu ấy cao và gầy. → Cậu ấy có mái tóc ngắn màu đen và khuôn mặt hình chữ điền.

1. Body parts - Các bộ phận trên cơ thể

body (cơ thể)	face (khuôn mặt)	skin (làn da)	head (cái đầu)	forehead (cái trán)
hair (mái tóc)	eyes (đôi mắt)	ears (đôi tai)	nose (cái mũi)	mouth (cái miệng)
lips (đôi môi)	cheeks (đôi má)	chin (cái cằm)	teeth (hàm răng)	shoulders (đôi vai)
arms (đôi cánh tay)	hands (đôi bàn tay)	fingers (những ngón tay)	nails (móng tay/chân)	legs (đôi chân)



2. Appearance - Diện mạo



II. Personality - Tính cách

• what • S - Subject ○ I → am ○ We, you, they, DTSN → are ○ He, she, it, DTSI/DTKĐĐ → is • like • Adj	• gì, cái gì • Chủ ngữ ○ I → am ○ We, you, they, DTSN → are ○ He, she, it, DTSI/DTKĐĐ → is • như, giống như • Tính từ
• What + am/are/is + S + like? → S + am/are/is + Adj.	• Ai đó như thế nào?
• What is he like? → He's kind and hard-working.	• Cậu ấy như thế nào? → Cậu ấy chăm chỉ và tốt bụng

***Personality adjectives - Tính từ chỉ tính cách**

hard-working (chăm chỉ)	lazy (lười biếng)	kind (tốt bụng)
unkind (không tốt bụng)	cruel (độc ác)	honest (trung thực)
dishonest (không trung thực)	friendly (thân thiện)	unfriendly (không thân thiện)
cold (lạnh lùng)	generous (hào phóng, rộng lượng)	selfish (nhút nhát)
mean (xấu tính, bủn xỉn)	greedy (tham lam)	caring (chu đáo)
thoughtless (vô tâm)	careful (cẩn thận)	careless (cẩu thả)

confident (tự tin)	unconfident (không tự tin)	inferior (tự ti)
clever (khôn ngoan, khéo léo)	smart (thông minh)	intelligent thông minh (về mặt trí tuệ)
wise khôn (chỉ người có kinh nghiệm)	stupid (ngu ngốc)	foolish (dại dốt, ngu xuẩn)
creative (sáng tạo)	uncreative (không sáng tạo)	active (năng động)
shy (nhút nhát)	funny (hài hước)	hilarious (vui vẻ, hài hước)
boring (nhàm chán)	serious (nghiêm túc)	superficial (hời hợt)
strong (mạnh mẽ)	weak (yếu đuối)	sensitive (nhạy cảm)
responsible (có trách nhiệm)	irresponsible (vô trách nhiệm)	obedient (biết vâng lời)
disobedient (không biết vâng lời)	docile (ngoan ngoãn)	naughty (nghịch ngợm)
mischievous (tinh nghịch, tinh quái)		